

Số: /BC-UBND

Nam Thanh Miện, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính định kỳ năm 2025

Thực hiện Công văn số 2237/UBND-NVKTGS ngày 27/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh Miện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2025, cụ thể như sau:

PHẦN I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỪ NGÀY 15/12/20024 ĐẾN NGÀY 01/7/2025

(Giai đoạn các xã cũ: Chi Lăng Bắc, Chi Lăng Nam, Hồng Phong, Thanh Giang)

1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

- Lãnh đạo các xã cũ đã ban hành kế hoạch CCHC hằng năm; tổ chức họp giao ban, hội nghị chuyên đề để quán triệt nhiệm vụ.
- Các xã đã duy trì chế độ báo cáo tháng, quý; triển khai việc niêm yết TTHC, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.
- Một số xã tổ chức đối thoại định kỳ với người dân về TTHC liên quan đất đai, hộ tịch, lĩnh vực LĐTBXH.

2. Cải cách thể chế

- Các xã ban hành văn bản chỉ đạo, văn bản hành chính đúng thẩm quyền.
- Công tác tổ chức thi hành pháp luật được duy trì; thực hiện phổ biến pháp luật thông qua loa truyền thanh, họp thôn, nhóm Zalo cộng đồng.
- Rà soát các văn bản nội bộ, hủy bỏ văn bản hết hiệu lực; chưa phát sinh văn bản quy phạm pháp luật cấp xã.

3. Cải cách thủ tục hành chính

- Rà soát cơ bản các TTHC lĩnh vực hộ tịch, đất đai, chứng thực, trợ giúp xã hội; kịp thời cập nhật quy định mới.
- Bộ phận Một cửa tại 4 xã hoạt động ổn định; cơ sở vật chất còn khác nhau giữa các xã nhưng cơ bản đáp ứng yêu cầu tiếp nhận – trả kết quả.
- Ứng dụng phần mềm Một cửa điện tử; 100% hồ sơ được giải quyết trên hệ thống.
- Việc số hóa hồ sơ được triển khai ở mức độ cơ bản, chưa đồng bộ giữa các xã.

- Hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt trên 98%; không có hồ sơ trễ hạn kéo dài.

4. Cải cách tổ chức bộ máy

- Các xã duy trì tổ chức bộ máy theo quy định trước sáp nhập; chưa có thay đổi lớn.

- Vị trí việc làm được bố trí cơ bản phù hợp.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập (trạm y tế, trường học, trung tâm văn hóa) hoạt động ổn định.

5. Cải cách chế độ công vụ

- Công chức, viên chức chấp hành giờ giấc, nội quy cơ quan; các xã đã thực hiện đánh giá công chức định kỳ.

- Một số xã tổ chức tập huấn TTHC, kỹ năng giao tiếp hành chính.

6. Cải cách tài chính công

- Thực hiện dự toán ngân sách theo đúng hướng dẫn của thành phố.

- Giải ngân vốn đầu tư công tại các xã đạt tiến độ trên 80% kế hoạch.

- Thực hiện công khai ngân sách theo quy định.

- Công tác quản lý tài sản công cơ bản nề nếp.

7. Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số

- Triển khai sử dụng chữ ký số trong văn bản điện tử.

- Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn hạn chế; người dân chủ yếu nộp hồ sơ trực tiếp.

- Hệ thống loa truyền thanh truyền thống kết hợp ứng dụng Zalo, Facebook của các thôn.

8. Công tác tuyên truyền CCHC

- Mỗi xã thực hiện từ 20–30 tin bài/năm trên hệ thống truyền thanh và mạng xã hội.

- Tổ chức các buổi hướng dẫn người dân cài đặt VNeID, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

9. Mô hình, sáng kiến

Cả 4 xã đã ứng dụng nhóm Zalo “Thôn số hóa” giúp người dân nắm bắt thông tin TTHC nhanh hơn.

- Một số mô hình tự quản trong tiếp nhận thông tin phản ánh.

10. Đánh giá chung giai đoạn trước 01/7/2025

- Công tác CCHC từng bước đi vào nề nếp; hồ sơ giải quyết cơ bản đúng hạn.

- Tuy nhiên còn tồn tại: cơ sở vật chất không đồng đều, hoạt động số hóa chưa thống nhất, khả năng sử dụng dịch vụ công của người dân còn hạn chế.

PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN SAU NGÀY 01/7/2025

(Giai đoạn UBND xã Nam Thanh Miện sau khi thành lập theo mô hình chính quyền 2 cấp)

1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

- UBND xã ban hành Kế hoạch CCHC năm 2025 toàn xã ngay sau khi thành lập.

- Tổ chức 05 cuộc họp triển khai, quán triệt nhiệm vụ CCHC, chuyển đổi số; phân công nhiệm vụ rõ người, rõ việc, rõ thời hạn.

- Lãnh đạo xã trực tiếp kiểm tra Bộ phận Một cửa hàng tuần; ban hành 12 văn bản chỉ đạo chuyên đề.

- Tổ chức đối thoại giữa Chủ tịch UBND xã với doanh nghiệp nhỏ, HTX, tổ dân phố về cải cách TTHC và dịch vụ công trực tuyến.

2. Rà soát, hoàn thiện thể chế sau sáp nhập

- Rà soát, thống nhất các quy chế hoạt động, quy trình nội bộ.

- Ban hành Quy chế làm việc của UBND xã Nam Thanh Miện; Quy chế phối hợp giữa các phòng, đơn vị; Quy trình kiểm soát TTHC.

3. Thực hiện Cải cách TTHC và cơ chế Một cửa

- Bộ phận Một cửa được kiện toàn, bố trí tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công (vận hành từ 23/6/2025). Trang bị đầy đủ máy tính, thiết bị quét số hóa, máy lấy số tự động, camera giám sát và hệ thống màn hình tra cứu thủ tục, bảo đảm điều kiện phục vụ người dân theo tiêu chuẩn mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và xử lý trên Hệ thống Một cửa điện tử liên thông của thành phố; việc số hóa hồ sơ ngay từ đầu vào đạt trên 95%, bảo đảm đồng bộ dữ liệu với các phần mềm chuyên ngành. Các biểu mẫu, thành phần hồ sơ được cập nhật thống nhất, hạn chế tối đa hồ sơ bổ sung. Công chức được giao nhiệm vụ thường xuyên rà soát quy trình giải quyết, cập nhật thời hạn, hướng dẫn công dân kịp thời, tạo thuận lợi tối đa trong giao dịch hành chính.

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01/7 đến 30/11/2025 là 4.481 hồ sơ; tỷ lệ giải quyết trước hạn đạt 99,7%; không có hồ sơ tồn đọng hoặc quá hạn do lỗi chủ quan. Đối với các hồ sơ có tính chất phức tạp, bộ phận chuyên môn chủ động liên hệ để hướng dẫn bổ sung từ sớm, bảo đảm tiến độ chung của toàn xã.

- Việc đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân được thực hiện qua kiosk điện tử đặt tại khu vực Một cửa. Tỷ lệ hài lòng đạt trên 98%; không phát sinh phản ánh tiêu cực liên quan đến thái độ, tác phong của công chức tiếp nhận và trả kết quả.

- Trong kỳ, Bộ phận Một cửa tiếp nhận và xử lý 01 phản ánh, kiến nghị của người dân liên quan đến thủ tục hành chính và việc giải quyết hồ sơ. Tất cả

các phản ánh đều được xử lý 100% trong thời hạn, có báo cáo kết quả và phản hồi công dân theo đúng quy định. Đồng thời, đơn vị đã tăng cường theo dõi nhật ký vận hành hệ thống, kịp thời khắc phục các lỗi kỹ thuật nhỏ, bảo đảm hoạt động liên tục, thông suốt.

4. Kiện toàn tổ chức bộ máy

- UBND xã kiện toàn 05 phòng, ban chuyên môn: Văn phòng HĐND – UBND xã; Phòng Văn hóa–Xã hội; Phòng Kinh tế; 01 Trung tâm Phục vụ Hành chính công; 01 Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công.

- Sắp xếp tinh gọn biên chế, đảm bảo hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Thực hiện phân cấp, ủy quyền xử lý một số thủ tục hộ tịch, chứng thực.

5. Công tác công vụ

- 100% công chức sử dụng thành thạo Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, chữ ký số, bảo đảm trao đổi văn bản điện tử thông suốt giữa UBND xã với các sở, ngành thành phố và giữa các phòng chuyên môn trong xã. Việc tiếp nhận, xử lý và phát hành văn bản được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng, góp phần rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí hành chính và nâng cao hiệu quả điều hành.

- Xã tăng cường công tác kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính; duy trì chế độ trực lãnh đạo, trực chuyên môn theo đúng quy định; kiểm tra đột xuất việc chấp hành giờ giấc làm việc, tác phong giao tiếp, thái độ phục vụ Nhân dân. Trong kỳ không phát sinh trường hợp vi phạm phải xử lý; các công chức đều chấp hành tốt quy định, giữ gìn hình ảnh của chính quyền cơ sở theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Việc đánh giá công chức được triển khai theo vị trí việc làm, gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ và mức độ hoàn thành sản phẩm đầu ra. Các bộ phận chuyên môn thực hiện báo cáo định kỳ tiến độ công việc; kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ phân loại, đào tạo bồi dưỡng và phân công nhiệm vụ phù hợp hơn trong giai đoạn sau sáp nhập. Qua đó, chất lượng đội ngũ, tính chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm của công chức xã từng bước được nâng cao.

6. Cải cách tài chính công

- Thực hiện nghiêm dự toán thu – chi ngân sách năm 2025; tổ chức điều hành ngân sách đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của thành phố. Tổng thu ngân sách trên địa bàn 2025 ước đạt 180,2% dự toán giao, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cho an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh và các nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của UBND thành phố.

- Sau khi sáp nhập, công tác giải ngân đầu tư công được tập trung chỉ đạo quyết liệt; các công trình chuyển tiếp và khởi công mới đều được rà soát tiến độ, tháo gỡ khó khăn ngay từ đầu quý. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đến hết

tháng 11/2025 đạt 87,66%, không có dự án bị chậm do nguyên nhân chủ quan; hồ sơ thanh quyết toán được lập, thẩm định, cập nhật kịp thời.

- Tài sản công của các đơn vị sau sáp nhập được rà soát, kiểm kê, phân loại và cập nhật vào phần mềm quản lý tài sản của xã. Công tác bố trí, sắp xếp trụ sở, trang thiết bị làm việc được thực hiện tiết kiệm, tránh lãng phí; đồng thời, xây dựng quy chế sử dụng tài sản công, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác và bảo quản.

- Bên cạnh đó, xã tăng cường công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; các nội dung dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử xã và niêm yết tại trụ sở UBND, bảo đảm người dân dễ dàng theo dõi, giám sát.

7. Chính quyền số, dịch vụ công trực tuyến

- Xã triển khai đồng bộ 03 trụ cột Chính quyền số gồm hạ tầng số – dữ liệu số – nền tảng số, bảo đảm kết nối thông suốt với hệ thống của thành phố. Hạ tầng mạng nội bộ, đường truyền Internet, thiết bị phục vụ tiếp nhận và giải quyết TTHC được nâng cấp, đáp ứng yêu cầu số hóa và xử lý hồ sơ điện tử với tần suất cao.

- Hệ thống camera an ninh được lắp đặt tại các trục đường chính, khu vực công cộng và trụ sở UBND xã, góp phần nâng cao chất lượng giám sát an ninh trật tự, hỗ trợ xử lý tình huống và phục vụ công tác điều hành của chính quyền.

- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng mạnh so với thời điểm trước sáp nhập; nhiều thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực hộ tịch, lao động – thương binh và xã hội, chứng thực... đạt 100% tiếp nhận trực tuyến bắt buộc, giảm đáng kể lượng người dân đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công, nâng cao mức độ hài lòng.

- Xã đã bước đầu xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của xã Nam Thanh Miện, gồm dữ liệu dân cư, hộ tịch, an sinh xã hội, thông tin đất đai, quản lý trẻ em... và đang tiếp tục cập nhật, làm sạch, đồng bộ hóa dữ liệu nhằm phục vụ công tác điều hành và cung cấp dịch vụ công số.

- Đồng thời, duy trì hiệu quả mô hình Tổ Công nghệ số cộng đồng tại 17 thôn, tổ chức hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng số của thành phố, hỗ trợ nộp hồ sơ trực tuyến, kích hoạt tài khoản định danh điện tử và tuyên truyền về chuyển đổi số. Các tổ hoạt động nèn nếp, góp phần thu hẹp khoảng cách số và nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ công trực tuyến của người dân.

8. Công tác truyền thông

- Treo pano, băng rôn tuyên truyền “Toàn dân Nam Thanh Miện học tập số”.

- Tổ chức 35 lượt phát thanh chuyên đề về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-NQ/TW; nội dung phát thanh được xây dựng ngắn gọn, dễ hiểu, tập trung vào các định hướng lớn về phát triển khoa học công nghệ, đổi

mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các chuyên đề được phát vào khung giờ cố định giúp người dân dễ theo dõi, tiếp cận thông tin chính thống.

- Biên soạn *hơn 20 tin, bài* đăng tải trên Cổng thông tin điện tử xã, Fanpage xã và các nhóm truyền thông cộng đồng. Nội dung phản ánh kịp thời hoạt động chỉ đạo điều hành của UBND xã, kết quả triển khai chuyển đổi số, các mô hình hay, cách làm hiệu quả; đồng thời tuyên truyền về lợi ích của dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, ứng dụng công nghệ trong sản xuất – đời sống.

- Phối hợp tuyên truyền *lồng ghép tại các buổi họp tổ dân phố, sinh hoạt chi bộ, hội nghị các đoàn thể*, đảm bảo thông tin về Nghị quyết được truyền đạt trực tiếp đến đoàn viên, hội viên và Nhân dân. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn dân trong việc triển khai các mục tiêu của Nghị quyết.

- Tổ chức 17 buổi hướng dẫn người dân nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời đăng tải các bài viết, video hướng dẫn thực hiện trên Mạng xã hội, Zalo, facebook...

9. Mô hình, sáng kiến

- Ứng dụng hệ thống QR tại Bộ phận Một cửa để người dân đánh giá ngay sau khi giao dịch.

- Mô hình “Tổ hỗ trợ công dân số” tại các thôn bước đầu phát huy hiệu quả.

10. Đánh giá chung sau ngày 01/7/2025

- Công tác CCHC đạt nhiều kết quả nổi bật, đặc biệt là số hóa hồ sơ, dịch vụ công trực tuyến và kiện toàn bộ máy. Các quy trình nội bộ được rà soát, chuẩn hóa; việc áp dụng phần mềm dùng chung của thành phố giúp giảm thời gian xử lý, tăng tính minh bạch trong giải quyết thủ tục hành chính. Người dân và doanh nghiệp bước đầu hình thành thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến, góp phần giảm áp lực tại Bộ phận Một cửa.

- Hạn chế: lượng hồ sơ trực tuyến chưa đồng đều giữa các lĩnh vực; một số người dân lớn tuổi chưa quen với dịch vụ công trực tuyến. Bên cạnh đó, một số ứng dụng, nền tảng số còn cần hoàn thiện để đồng bộ dữ liệu; hạ tầng đường truyền tại một số thôn còn chưa ổn định, ảnh hưởng đến tốc độ xử lý hồ sơ. Một bộ phận cán bộ sau sáp nhập còn phải làm quen với môi trường làm việc, quy trình mới nên tiến độ có lúc còn chậm.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Công tác chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ; phân công nhiệm vụ rõ ràng.
- Bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả hơn sau sáp nhập.
- TTHC được giải quyết nhanh, đúng hạn; tỷ lệ hài lòng cao.
- Chính quyền số, số hóa hồ sơ đạt nhiều kết quả nổi bật.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Một số người dân chưa tiếp cận tốt dịch vụ công trực tuyến.
- Hạ tầng mạng tại một số thôn còn yếu.
- Khối lượng công việc tăng mạnh do sáp nhập, trong khi biên chế không tăng.
- Một số cơ sở dữ liệu chưa đồng bộ giữa các hệ thống.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỜI GIAN TỚI

- Đẩy mạnh số hóa hồ sơ 100%; mở rộng mô hình Chính quyền số toàn diện.
- Nâng cao hiệu quả Bộ phận Một cửa; tăng tỷ lệ hồ sơ trực tuyến.
- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu dùng chung; kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia.
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra CCHC; nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính.
- Đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng trực quan, đa nền tảng.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Đề nghị thành phố bổ sung kinh phí cho hạ tầng số và trang thiết bị số hóa hồ sơ.
- Đề nghị tập huấn chuyên sâu về an toàn thông tin và vận hành chính quyền số.
- Kiến nghị các sở, ngành tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật trong triển khai dịch vụ công trực tuyến.

Trên đây là báo cáo của UBND xã Nam Thanh Miện về Tình hình thực hiện công tác cải cách Hành chính năm 2025, UBND xã Nam Thanh Miện kính mong tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của UBND Thành phố trong thời gian tới./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Nguyễn

Phụ lục III**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ****(Dành cho UBND các xã, phường, đặc khu)***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 12/9/ 2025 của UBND thành phố)***Biểu mẫu 1****Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|------------------|----------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | Văn bản | 12 | |
| 2. | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i> | % | = 100 % | |
| 2.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 38 | |
| 2.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 38 | |
| 3. | Kiểm tra CCHC | | 0 | |
| 3.1. | Số đơn vị đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | (Nếu có) |
| 3.2. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | = b/a*100 | |
| 3.2.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | a/0 | |
| 3.2.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | b/0 | |
| 4. | Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao | | 19/19 | |
| 4.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 19 | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|---|---------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 4.1.1. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 18 | |
| 4.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 19 | |
| 4.1.3. | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 | |
| 4.2. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 670 | |
| 4.3. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | 0 | |
| 5. | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0 Có = 1 | 0 | |

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----|---|------------------|----------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành | Văn bản | 5 | |
| | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 5 | |

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|----------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | |
| 1.1. | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công | % | 100% | |
| 1.2. | Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính | Thủ tục | 189 | |
| 2. | Kết quả giải quyết TTHC | | | |
| 2.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | = 99.6% | |
| 2.1.1. | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i> | <i>Hồ sơ</i> | <i>2115</i> | |
| 2.1.2. | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i> | <i>Hồ sơ</i> | <i>2108</i> | |
| 2.2. | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 100% | |
| 2.2.1. | <i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i> | <i>PAKN</i> | <i>1</i> | |
| 2.2.2. | <i>Số PAKN đã giải quyết xong</i> | <i>PAKN</i> | <i>1</i> | |

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Số liệu về biên chế công chức | | | |
| 1.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | 41 | |
| 1.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 41 | |
| 1.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | 2 | |
| 1.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 03 | |
| 2. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | 344 | |
| 2.1. | Tổng số người làm việc được giao | Người | 373 | |
| 2.2. | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | 331 | |
| 2.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | 0 | |

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | 38 | |
| 1.1. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 4 | |
| 1.2. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | 13 | |
| 1.3. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | |
| 2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | 0 | |
| 2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | 0 | |
| 2.2. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | 0 | |
| 3. | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm) | Người | 0 | |
| 4. | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền). | | =a+b+c | |
| 4.1. | Số lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.2. | Số lãnh đạo cấp phòng UBND cấp xã bị kỷ luật. | Người | 0 | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | 0 | |

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|--------|---|------------------|---------|-----------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | 87,66 | |
| 1.1. | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 78.763 | <i>11 tháng</i> |
| 1.2. | Đã thực hiện | Triệu đồng | 69.044 | <i>11 tháng</i> |
| 2. | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | |
| 2.1. | Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương | Đơn vị | 13 | |
| 2.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | 0 | |
| 2.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | |
| 2.4. | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | |
| 2.4.1. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i> | Đơn vị | 0 | |
| 2.4.2. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i> | Đơn vị | 0 | |
| 2.4.3. | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i> | Đơn vị | 13 | |
| 2.5. | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 13 | |
| 2.6. | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | Đơn vị | 0 | |

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê | | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|----------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | |
| 1. | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | | | |
| 1.1. | Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện | % | = 100% | |
| 1.1.1. | Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình | Thủ tục | 224 | |
| 1.1.2. | Số lượng DVCTT toàn trình | Thủ tục | 224 | |
| 1.2. | Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần) | % | = 100% | |
| 1.2.1. | Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức) | Thủ tục | 31 | |
| 1.2.2. | Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến | Thủ tục | 31 | |
| 1.3. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | % | = 43.5% | |
| 1.3.1. | Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp) | Thủ tục | 835 | |
| 1.3.2. | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình | Thủ tục | 364 | |
| 1.4. | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần | % | = 70% | |
| 1.4.1. | Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp) | Hồ sơ | 1073 | |
| 1.4.2. | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần | Hồ sơ | 752 | |
| 1.5. | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | = 100% | |
| 1.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...) | Thủ tục | 118 | |
| 1.5.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia | Thủ tục | 118 | |